

Bản án số: **241/2024/HNGĐ-ST**  
Ngày: 23/7/2024  
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi  
con chung

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Công Định
- Bà Nguyễn Thị Chính

- **Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Phùng Thị Mai – Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 252/2024/TLST-HNGĐ ngày 16/5/2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 255/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 6 năm 2024 Quyết định hoãn phiên tòa số 188/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1982;

Địa chỉ: **Thôn K, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.**

2. Bị đơn: Anh **Trần Đình T**, sinh năm 1976;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: **Thôn K, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.**

Hiện ở: **Đài Loan.**

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị **Nguyễn Thị H** trình bày: Chị và anh **Trần Đình T** kết hôn trên cơ sở tự do, tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 21/11/2000 tại **UBND xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Sau khi kết hôn chị và anh **T** chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt và phát triển kinh tế gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không tìm được tiếng nói chung và một phần do anh **T** hay uống rượu say xỉn rồi chửi bới chị vô cớ. Đến năm 2020, anh **T** đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Từ đó chị và anh **T** ít có thời gian bên cạnh chăm sóc nhau. Lâu dần vợ chồng phát sinh

mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi cọ, bất đồng quan điểm. Sau đó chị đã đưa hai con về nhà mẹ đẻ ở. Đầu năm 2024, anh **T** về nước nghỉ phép một thời gian nhưng vợ chồng chị cũng không liên lạc với nhau. Đến nay chị xác định chị và anh **T** đã ly thân nhiều năm, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã nghiêm trọng không thể khắc phục được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **T**.

Về con chung: Chị **H** và anh **T** có 02 con chung là **Trần Thị Huyền L**, sinh năm 2001 và **Trần Phương L1**, sinh ngày 25/01/2009, hiện nay các con chung đều đang ở với chị **H**. Đối với cháu **Trần Thị Huyền L**, sinh năm 2001 đã trên trường thành nên chị **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị **H** có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu **Trần Phương L1** và tự nguyện không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Theo biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị bị đơn anh **Trần Đình T** trình bày:* Anh xác nhận lời trình bày của chị **H** về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn anh và chị **H** chung sống với nhau đến năm 2016 thì chị **H** đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, đến năm 2019 chị **H** về nước một thời gian sau đó lại tiếp tục đi Đài Loan. Năm 2020, anh đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nhưng anh và chị **H** mỗi người một nơi, không chung sống với nhau. Đến năm 2023, chị **H** về nước. Từ khi chị **H** về nước thì sống chung với nhà mẹ đẻ của chị **H** cùng ở thôn mà không về nhà chồng. Anh và chị **H** mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong quản lý kinh tế, chị **H** đi làm nhưng không gửi tiền cho anh chăm lo cuộc sống gia đình và các con. Anh ý kiến với chị **H** nhưng chị **H** không quan tâm, không có trách nhiệm vun đắp hạnh phúc gia đình. Anh và gia đình nhiều lần gặp chị **H** để hòa giải, khuyên nhủ chị **H** về chung sống nhưng chị **H** không đồng ý. Anh mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, nhưng nếu chị **H** kiên quyết ly hôn thì anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh và chị **H** có 02 con chung là **Trần Thị Huyền L**, sinh năm 2001 và **Trần Phương L1**, sinh ngày 25/01/2009, hiện nay con chung đang ở với chị **H**. Cháu **L** đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị Tòa án xem xét nguyện vọng của cháu **Trần Phương L1** để giao cho anh hoặc chị **H** nuôi dưỡng. Nếu ai nuôi con thì không đặt vấn đề cấp dưỡng với người còn lại. Trường hợp anh được nuôi dưỡng, chăm sóc con thì anh không yêu cầu chị **H** cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung của chị **H**, anh **T** là cháu **Trần Phương L1** xác định bố mẹ cháu hiện không còn chung sống cùng nhau nữa, bố cháu hiện đang ở bên Đài Loan. Cháu đang ở với mẹ và được mẹ cháu là chị **H** nuôi dưỡng, chăm sóc, cho ăn học ổn định, trường hợp bố mẹ cháu ly hôn, không ở với nhau nữa, cháu có nguyện vọng xin được tiếp tục ở với mẹ cháu.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị **H** và anh **T** đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại

địa phương. Quá trình chung sống, anh chị ấy tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2020 thì mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cách sống, sinh hoạt giữa hai vợ chồng. Thời gian này, anh **T** đã đi xuất khẩu lao động bên Đài Loan. Quãng thời gian này, hai vợ chồng mỗi người ở một nơi, khoảng cách địa lý xa xôi dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không ai quan tâm đến ai. Sau đó, chị **H** đã đưa các con về nhà mẹ đẻ ở. Vợ chồng anh chị ấy ly thân từ năm 2020 đến nay, mỗi người ở một nơi. Nay chị **H** có đơn xin ly hôn anh **T**, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết. Về con chung: vợ chồng anh chị ấy có 02 con chung là **Trần Thị Huyền L**, sinh ngày 10/11/2001 và **Trần Phương L1**, sinh ngày 25/01/2009. Đối với cháu **L** đã trưởng thành nên Tòa án không phải giải quyết. Đối với cháu **L1**, hiện cháu đã trên 07 tuổi, đề nghị Tòa án xét nguyện vọng của cháu xin được ở với ai thì giao cháu cho người đó nuôi dưỡng, đảm bảo điều kiện phát triển tốt nhất cho cháu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân, xử cho chị **Nguyễn Thị H** ly hôn anh **Trần Đình T**; về con chung: Giao con chung **Trần Phương L1**, sinh ngày 25/01/2009 cho chị **H** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị **H** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con chung.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:*

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị H** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị anh **Trần Đình T** có nơi cư trú tại **thôn K, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Đến ngày 07/3/2024, anh **T** xuất cảnh đi lao động tại Đài Loan. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương nên Tòa án nhân dân huyện N chuyển hồ sơ đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã yêu cầu chị **H** cung cấp địa chỉ của anh **T** tại Đài Loan nhưng chị **H** không cung cấp địa chỉ cụ thể. Tuy nhiên, anh **T** trong thời gian về Việt Nam đã trình bày quan điểm về yêu cầu khởi kiện ly hôn và giải quyết con chung với Tòa án. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chị **H** vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xử vắng mặt, anh **T** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa những vắng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị **H** và anh **T**.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị H** và anh **Trần Đình T** kết hôn trên cơ sở tự do, tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 21/11/2000 tại **UBND xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương** là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời trình bày của chị **H**, anh **T** có cơ sở xác định trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cách sống, sinh hoạt, trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Trước đó, chị **H** và anh **T** đều đi lao động tại nước ngoài. Tại nước ngoài, chị **H** và anh **T** cũng không sinh sống cùng nhau, sau đó chị **H** về nước ở nhà mẹ đẻ còn anh **T** vẫn ở lại từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất đồng. Đầu năm 2024, anh **T** về nghỉ phép nhưng vợ chồng cũng không liên lạc gì với nhau và không đoàn tụ lần nào. Nay chị **H** xác định không còn tình cảm với anh **T** nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh **T**. Anh **T** có nguyện vọng hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ tuy nhiên anh cũng không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, ngoài ra anh còn trình bày trường hợp chị **H** kiên quyết ly hôn thì anh **T** cũng đồng ý ly hôn với chị **H**. Như vậy có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn của chị **H** và anh **T** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **H**, xử cho chị **H** được ly hôn anh **T**.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị **H** và anh **T** có 02 con chung là **Trần Thị Huyền L**, sinh năm 2001 và **Trần Phương L1**, sinh ngày 25/01/2009, hiện nay con chung đang ở với chị **H**. Đối với cháu **Trần Thị Huyền L**, sinh năm 2001 đã trên trường thành nên Tòa án không giải quyết. Chị **H** có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu **Trần Phương L1** đến khi cháu trưởng thành và tự nguyện không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét thấy, hiện nay cháu **L1** đang ở ổn định cùng chị **H**, được chị **H** nuôi dưỡng, chăm sóc, cho ăn học ổn định, đồng thời cháu có nguyện vọng được ở với mẹ nên chấp nhận đề nghị của chị **H**. Giao cho chị **H** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là **Trần Phương L1** cho đến khi trưởng thành và chấp nhận sự tự nguyện của chị **H** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con chung. Anh **Trần Đình T** được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị **H** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 28, 37, 39, 147, 271, 474, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Trần Đình T.

**2. Về con chung:** Giao con chung là Trần Phương L1, sinh ngày 25/01/2009 cho chị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần Đình T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

**3. Án phí:** Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Hải Dương ký hiệu BLTU/23 số 0003516 ngày 26 tháng 02 năm 2024 (Chị H đã nộp đủ)

**4. Về quyền kháng cáo:** Anh Trần Đình T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày; chị Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS huyện N;
- Đương sự;
- UBND xã An Đức, huyện N;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Thanh Tuấn**